

Số: 84 /TTr - PGDĐT

Điện Biên Phủ, ngày 22 tháng 03 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Phê duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách
từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2024. Năm học 2023-2024**

Kính gửi: UBND Thành phố Điện Biên Phủ

Căn cứ vào Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ LĐ - TBXH, Bộ Tài chính về Quy định chính sách về giáo dục đối với trẻ Khuyết tật.

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính Phủ về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Căn cứ vào Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên về Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ vào Nghị định số 57/2017/NĐ-CP, ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính Phủ về Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ vào Biên bản ngày 19/03/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ họp xét duyệt đối tượng được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 05/2024; năm học 2023-2024.

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ lập tờ trình, trình UBND thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2024, năm học 2023-2024 với những nội dung sau; (Có biểu kèm theo)

1. Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

1.1. Chế độ ăn trưa 3-5 tuổi. Tổng số học sinh được thụ hưởng: 491 học sinh, trong đó

- Học sinh 5 tuổi: 210 học sinh
- Học sinh 3-4 tuổi: 281 học sinh

1.2. Chế độ giáo viên dạy lớp ghép, tăng cường tiếng việt: 8 Giáo viên.

2. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính Phủ về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

2.1. Chính sách miễn giảm học phí: Tổng số học sinh được thụ hưởng 1.418 em, trong đó

- Cấp học Mầm non: 490 học sinh
- Cấp học THCS: 928 học sinh

2.2. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập: Tổng số học sinh được thụ hưởng 2.338 em, trong đó

- Cấp học Mầm non: 449 học sinh
- Cấp Tiểu học: 971 học sinh
- Cấp học THCS: 918 học sinh

3. Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - TBXH, Bộ Tài chính về Quy định chính sách về giáo dục đối với trẻ Khuyết tật.

Tổng số học sinh được thụ hưởng: 01 trong đó

- Cấp TH: 01 học sinh

Kính mong UBND thành phố phê duyệt để Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện kịp thời./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Thị Hồng

QUYẾT ĐỊNH:

Đáp 1: Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

Số: 625 /QĐ-UBND

**1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Điện Biên Phủ, ngày 27 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 5/2024 (Năm học 2023-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Quy định mức học phí năm học 2022-2023 và mức học phí từ năm học 2023- 2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ tại Tờ trình số 84/TTr – PGDĐT, ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2024, năm học 2023-2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy

định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2024, Năm học 2023-2024.

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí học tập:

Tổng số học sinh: 2.302 học sinh

Tổng kinh phí: 1.832.600.000 đồng

2. Miễn, giảm học phí:

Tổng số học sinh: 1.339 học sinh

Tổng kinh phí: 309.550.000 đồng

Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí (mục 1+2) là: 2.142.150.000 đồng (Hai tỷ một trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Giao Trường phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ phối hợp với UBND các xã, phường có các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, Chủ tịch UBND các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP ;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Hoài Nam

BIỂU TỔNG HỢP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ/CP, NGÀY 27/8/2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Cộng	Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK, xã KV III	Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
I	SỰ NGHIỆP MÀM NON	453	1	5	24	423	2.265	3,45	339,75	
1	1. Trường MN 20/10	3	-	-	1	2	15	0,15	2,25	
2	2. Trường MN Hoa Ban	4	-	-	2	2	20	0,15	3,00	
3	3. Trường MN Hoa hồng	4	-	-	-	4	20	0,15	3,00	
4	4. Trường MN Nam Thanh	10	-	1	-	9	50	0,15	7,50	
5	5. Trường MN Hoa Mơ	6	-	-	-	6	30	0,15	4,50	
6	6. Trường MN Him Lam	8	-	1	-	7	40	0,15	6,00	
7	7. Trường MN Hoa Mai	6	-	-	1	5	30	0,15	4,50	
8	8. Trường MN Sơn Ca	11	-	1	1	9	55	0,15	8,25	
9	9. Trường MN Thanh Bình	3	-	2	-	1	15	0,15	2,25	
10	10. Trường MN Noong Bua	10	-	-	-	10	50	0,15	7,50	
11	11. Trường MN Thanh Trường	27	1	-	7	19	135	0,15	20,25	
12	12. Trường MN Thanh Minh	1	-	-	1	-	5	0,15	0,75	
13	13. Trường MN xã Mường Phăng	16	-	-	1	15	80	0,15	12,00	
14	14. Trường MN số 2 xã Nà Nhạn	47	-	-	2	45	235	0,15	35,25	
15	15. Trường MN số 1 xã Pá Khoang	119	-	-	-	119	595	0,15	89,25	
16	16. Trường MN số 2 xã Pá Khoang	70	-	-	4	66	350	0,15	52,50	
17	17. Trường MN xã Nà Nhạn	19	-	-	-	19	95	0,15	14,25	
18	18. Trường MN Tà Cáng	45	-	-	1	44	225	0,15	33,75	
19	19. Trường MN Võ Nguyên Giáp	8	-	-	-	8	40	0,15	6,00	
20	20. Trường Mầm non xã Nà Tấu	24	-	-	2	22	120	0,15	18,00	
21	21. Trường MN 7/5	5	-	-	-	5	25	0,15	3,75	
22	22. Trường MN Hoa Sen	4	-	-	-	4	20	0,15	3,00	
23	23. Trường MN Hoà Mi	3	-	-	1	2	15	0,15	2,25	
II	SỰ NGHIỆP TIỂU HỌC	955	6	41	19	889	4.783	2,25	717,45	

1	1. Trường TH Bế Văn Đàn	55	6	7	-	42	275	0,15	41,25	
2	2. Trường TH Him Lam	58	-	2	2	54	290	0,15	43,50	
3	3.Trường TH Hà Nội - Điện Biên Phủ	10	-	5	-	5	50	0,15	7,50	
4	4. Trường TH xã Mường Phăng	36	-	2	-	34	180	0,15	27,00	
5	5. Trường TH Nam Thanh	18	-	3	7	8	90	0,15	13,50	
6	6. Trường TH Noong Bua	37	-	5	3	29	185	0,15	27,75	
7	7. Trường TH Số 1 Nà Nhạn	24	-	-	1	23	120	0,15	18,00	
8	8. Trường TH Số 1 Pá Khoang	263	-	-	-	263	1.315	0,15	197,25	
9	9. Trường TH Số 2 xã Nà Nhạn	62	-	-	2	60	310	0,15	46,50	
10	10. Trường TH số 2 xã Nà Tấu	71	-	-	1	70	355	0,15	53,25	
11	11. Trường TH số 2 xã Pá Khoang	169	-	-	3	166	843	0,15	126,45	
12	12. TH Tô Vĩnh Diện	17	-	8	-	9	85	0,15	12,75	
13	13. Trường TH Võ Nguyên Giáp	3	-	-	-	3	15	0,15	2,25	
14	14. Trường TH Hoàng Văn Nô	13	-	9	-	4	75	0,15	11,25	
15	15. Tiểu học Tà Cáng	119	-	-	-	119	595	0,15	89,25	
II	SỰ NGHIỆP THCS	894	28	28	40	798	8.104	62,40	775,40	
1	1. Trường THCS Trần Can	36	1	3	1	31	180	0,15	27,00	
2	2. Trường THCS Thanh Bình	25	20	-	-	5	125	0,15	18,75	
3	3. Trường THCS Nam Thanh	12	-	-	-	12	60	0,15	9,00	
4	4. Trường THCS Võ Nguyên Giáp	405	2	2	2	399	2.025	60,75	303,75	
5	5. Trường TH& THCS Hermann Gmeiner	52	2	1	27	22	3.896	0,15	39,00	
6	6. Trường THCS Mường Thanh	33	1	5	1	26	165	0,15	24,75	
7	7. Trường THCS xã Nà Tấu	146	1	-	2	143	730	0,15	109,50	
8	8. Trường THCS Him Lam	27	-	3	1	23	135	0,15	20,25	
9	9. Trường THCS Tân Bình	20	-	3	-	17	100	0,15	59,25	
10	10. Trường TH-THCS Thanh Trường	56	1	7	3	45	280	0,15	42,00	
11	11. Trường TH -THCS Thanh Minh	6	-	2	-	4	25	0,15	64,45	
12	12. Trường THCS xã Nà nhận	76	-	2	3	71	383	0,15	57,70	
	Tổng cộng: I +II+III	2.302	35	74	83	2.110	15.152	68,10	1.832,60	

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP TỪ THÁNG 1--> 5/2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ)

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng CS
				Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBKK							
II	SỰ NGHIỆP TIỂU HỌC		55	6	7	-	42	275	0,15	41,25				
	1. Trường TH Bế Văn		55	6	7	-	42	275	0,15	41,25				
1	Giàng Thị Đór	1A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
2	Vàng A La	1A3		1				5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
3	Hạ A Va	1A4		1				5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
4	Giàng A Chùa	1A5		1				5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
5	Thào A Thanh	2A1		1				5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
6	Sùng A Hạnh	2A2					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
7	Vàng A Hờ	2A2					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
8	giàng A Sàng	2A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
9	Giàng Kiếm Lâm	2A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
10	Thào Nỏ Dơ	2A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
11	Vàng Thăng Long	2A5					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
12	Vàng A Sơn	3A1					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
13	Vừ Thị Phương	3A2		1				5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
14	Sùng A Thanh	3A5					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
15	Giàng A Định	3A5					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
16	Sùng Thị Bầu	4A2					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.0000	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh

17	Giàng A Thái	4A2					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
18	Vàng Thị Dừa	4A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
19	Chang Thị Dung	4A5					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
20	Thào Thị Sênh	5A1					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
21	Sùng Thị Pà	5A2					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
22	Thào Thị Xê	5A2					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
23	Thào Thị Chư	5A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
24	Giàng A Tú	5A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
25	Lường Thị Minh	5A3					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
26	Giàng A Chảo	5A4		1				5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
27	Vàng Thị Mái	5A5					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
28	Thào A Chính	5A5					1	5	0,15	0,75	3713.0.1031747.000 00	Kho bạc nhà nước Điện Biên	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Điện Biên	HS TT bảo trợ xh
29	Phạm Phúc Thiện	1A2			1			5	0,15	0,75	36010000636968	BIDV tỉnh Điện Biên	Nguyễn Thị Thùy Dương	Mẹ đẻ
30	Nông Đức Hoàng	2A1			1			5	0,15	0,75	8900205144931	Agribank tỉnh Điện Biên	Lê Thị Nhật Lệ	Mẹ đẻ
31	Bùi Khắc Kiên	3A2			1			5	0,15	0,75	0987712961	Vietinbank tỉnh Điện Biên	Bùi Thị Lan	Mẹ đẻ
32	Nguyễn Nguyên Khang	3A2			1			5	0,15	0,75	3609398888	BIDV tỉnh Điện Biên	Đặng Thị Thu Phương	Mẹ đẻ
33	Cao Hà Anh	4A1			1			5	0,15	0,75	360080398	BIDV tỉnh Điện Biên	Lưu Thị Thanh Hoa	Mẹ đẻ
34	Vũ Trọng Hải	5A2			1			5	0,15	0,75	3600353522	BIDV tỉnh Điện Biên	Phạm Thị Thi	Mẹ đẻ
35	Phạm Khôi Nguyên	5A3			1			5	0,15	0,75	3600159650	BIDV tỉnh Điện Biên	Giáp Thị Phương Thảo	Mẹ đẻ
36	Trương Tiên Huy	1A1					1	5	0,15	0,75	3600958282	BIDV tỉnh Điện Biên	Nguyễn Thị Thu Nhật	Mẹ đẻ
37	Vũ Hà Quyền	1A4					1	5	0,15	0,75	36010000749741	BIDV tỉnh Điện Biên	Vũ Anh Tuấn	Bố đẻ
38	Lò Phú Trọng	1A4					1	5	0,15	0,75	85688868888	MB tỉnh Điện Biên	Hà Thị Vinh	Mẹ đẻ
39	Lò Trúc Vy	1A4					1	5	0,15	0,75	3600377300	BIDV tỉnh Điện Biên	Lò Văn Công	Bố đẻ
40	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	2A1					1	5	0,15	0,75	8907215010356	Agribank tỉnh Điện Biên	Hoàng Hải Hà,	Mẹ đẻ
41	Hà Thế Cường	2A1					1	5	0,15	0,75	3602908888	BIDV tỉnh Điện Biên	Lò Thị Doan	Mẹ đẻ
42	Phạm Khánh Linh	3A2					1	5	0,15	0,75	662649939999	Vietinbank tỉnh Điện Biên	Lò Thị Hương	Mẹ đẻ

43	Hoàng Anh Tuấn	3A2					1	5	0,15	0,75	3204205374400	Agribank tỉnh Điện Biên	Thàng Thị Hà	Mẹ đẻ
44	Vàng Đại Quang	4A2					1	5	0,15	0,75	36010000574183	BIDV tỉnh Điện Biên	Vàng A Cay	Mẹ đẻ
45	Nguyễn Tùng Lâm	4A2					1	5	0,15	0,75	36010000673707	BIDV tỉnh Điện Biên	Trần Thị Hoa	Mẹ đẻ
46	Lò Hải Long	4A3					1	5	0,15	0,75	8500205073788	Agribank tỉnh Điện Biên	Hà Thị Vinh	Mẹ đẻ
47	Hà Phương Thảo	4A3					1	5	0,15	0,75	3600254777	BIDV tỉnh Điện Biên	Hà Xuân Trường	Bố đẻ
48	Nguyễn Như Hải	4A5					1	5	0,15	0,75	103886839090	Vietinbank tỉnh Điện Biên	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Mẹ đẻ
49	Đỗ Ngọc An	5A2					1	5	0,15	0,75	8907205010110	Agribank tỉnh Điện Biên	Lê Thị Tâm	Mẹ đẻ
50	Đoàn Duy Phúc	5A3					1	5	0,15	0,75	102871260282	Vietinbank tỉnh Điện Biên	Nguyễn Thị Hương	Mẹ đẻ
51	Nguyễn Trọng Quý	5A4					1	5	0,15	0,75	3600952035	BIDV tỉnh Điện Biên	Phan Thị Nhung	Mẹ đẻ
52	Đỗ Hoàng Anh	5A5					1	5	0,15	0,75	3600660143	BIDV tỉnh Điện Biên	Tòng Thị Hải	Mẹ đẻ
53	Nguyễn Mai Trang	5A6					1	5	0,15	0,75	103871321288	Vietinbank tỉnh Điện Biên	Lò Ngọc Bích	Mẹ đẻ
54	Sùng Mạnh Dũng	5A6					1	5	0,15	0,75	107869272248	Vietinbank tỉnh Điện Biên	Mùa Thị Báu	Mẹ đẻ
55	Nguyễn Hữu Phước	5A6					1	5	0,15	0,75	100869220942	Vietinbank tỉnh Điện Biên	Trần Lệ Quyên	Mẹ đẻ

Số: 46 /QĐ-THBVĐ

Thanh Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách đợt 2 năm học 2023 – 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÉ VĂN ĐÀN

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 5/2024 (Năm học 2023-2024);

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán trường Tiểu học Bé Văn Đàn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 05/2024 (Năm học 2023-2024).

Thời gian công khai: Từ ngày 28/3/2024 đến ngày 28/4/2024.

Hình thức công khai: Bảng tin trường, Website trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán, Tổ công khai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.



Trần Thị Hương